



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU - TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 28 /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Cao Lãnh City, January 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Organization name : Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán : IMP
- Securities Symbol : IMP
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, P.1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Address : No.04, 30/4 Str., W.1, Cao Lãnh City, Dong Thap Province
- Điện thoại/ Telephone : (84.277) 3851 941
- Fax : (84.277) 3853 106
- Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn An Duy
- Submitted by : Mr. Nguyen An Duy
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc – CFO – Người được ủy quyền CBTT
- Position : Deputy General Director - CFO- Person authorized to disclose information

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024./ *Financial statements for the fourth quarter of 2024, ended December 31, 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 1 năm 2025
tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/tai-lieu-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company's Potral on January 20, 2025, available at:
<https://www.imexpharm.com/en-US/investors/investor-documents/information-disclosure-1>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.





IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU - TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

-Như nội dung CBTT/
As above.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



NGUYỄN AN DUY



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *27* /IMP

TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v giải trình biến động trên 10%
của kết quả kinh doanh

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm giải trình sự biến động trên 10% của lợi nhuận Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ +/- %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	652.058,1	608.153,2	43.904,9	7,2%
Giá vốn hàng bán	11	386.348,5	402.800,3	(16.451,8)	(4,1%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	265.709,6	205.352,9	60.356,8	29,4%
Chi phí bán hàng	25	75.560,0	75.346,8	213,2	0,3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.498,6	33.812,1	1.686,5	5,0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	152.019,2	91.452,7	60.566,5	66,2%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	120.609,7	72.349,4	48.260,3	66,7%

Quý 4/2024, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường. Do đó, doanh thu thuần Quý 4/2024 tăng 43.904,9 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 7,2% so với Quý 4/2023;

Công ty cơ cấu lại danh mục sản phẩm bán ra, quản lý hiệu quả chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

Với các nguyên nhân trên đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 là 48.260,3 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 66,7%.

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn An Duy

No.: *27* /IMPRef. Explanation for business
performanceCao Lanh city, January 20th, 2025To: - SECURITIES STATE COMMISSION OF VIETNAM
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Imexpharm Corporation would like to explain over 10% increase of profits in 4Q24 compared to 4Q23 as follows

Unit: VND

Criteria	Code	4Q24	4Q23	Variance	Growth Rate (+/-)
Net revenues from sales and services rendered	10	652,058.1	608,153.2	43,904.9	7.2%
Costs of goods sold	11	386,348.5	402,800.3	(16,451.8)	(4.1%)
Gross revenues from sales and services rendered	20	265,709.6	205,352.9	60,356.8	29.4%
Selling expenses	25	75,560.0	75,346.8	213.2	0.3%
General administration expenses	26	35,498.6	33,812.1	1,686.5	5.0%
Net profit from operating activities	30	152,019.2	91,452.7	60,566.5	66.2%
Profits after enterprise income tax	60	120,609.7	72,349.4	48,260.3	66.7%

In 4Q24, the Company continued to expand its market. Hence, net revenue in 4Q24 increased VND 43,904.9 mn, corresponding to the growth rate of 7.2% in comparison with 4Q23

The Company has restructured the product portfolio, managed selling and administrative expenses efficiently.

The above reasons have contributed to increase VND 48,260.3 mn net profit after tax in 4Q24, corresponding to the growth rate of 66.7% compared to 4Q23

Yours faithfully, *ngc*

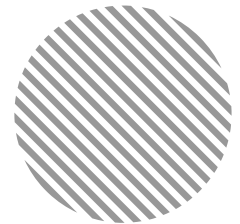
Receiver:

- As above
- Archival, Accounting and Finance

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn An Duy



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2024**





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NỘI DUNG:

- | | |
|--|----------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Trang 01 |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Trang 05 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 06 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 08 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2024

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.409.543.678.165	1.207.134.868.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	161.983.318.837	106.200.569.241
1. Tiền	111		101.983.318.837	106.200.569.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		142.000.000.000	93.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	142.000.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.735.262.487	296.563.369.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	338.511.953.567	256.814.120.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.963.788.227	34.821.538.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.025.641.396	7.683.749.363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.766.120.703)	(2.756.039.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	705.082.185.428	699.445.523.731
1. Hàng tồn kho	141		708.336.913.258	702.155.924.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.254.727.830)	(2.710.401.126)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.742.911.413	11.925.405.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	15.563.735.181	6.539.033.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.179.176.232	5.386.372.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.095.232.988.768	1.185.480.288.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.844.395.565	2.257.399.878
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	1.844.395.565	2.257.399.878
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		858.811.130.518	935.553.291.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	784.591.952.811	861.403.061.439
- Nguyên giá	222		1.473.199.483.915	1.450.906.363.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(688.607.531.104)	(589.503.302.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	74.219.177.707	74.150.230.376
- Nguyên giá	228		103.683.535.219	101.608.535.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.464.357.512)	(27.458.304.843)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.897.009.754	47.350.656.599
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	43.897.009.754	47.350.656.599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.958.582.700	71.283.556.350
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	67.140.582.700	70.948.582.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	-	617.550.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(182.000.000)	(282.576.350)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.721.870.231	129.035.384.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	123.721.870.231	129.035.384.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		2.504.776.666.933	2.392.615.157.119

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		321.657.498.333	308.036.213.534
I. Nợ ngắn hạn	310		321.657.498.333	308.036.213.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	77.043.981.904	70.504.681.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	17.287.545.370	5.869.730.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	35.978.932.361	21.867.864.194
4. Phải trả người lao động	314	V.20	272.812.463	57.058.335.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	30.892.527.024	47.290.412.702
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	33.588.027.874	20.920.170.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	86.121.678.048	49.421.829.063
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	40.471.993.289	35.103.189.422
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		2.183.119.168.600	2.084.578.943.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.183.119.168.600	2.084.578.943.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	507.368.247.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		132.498.528.472	434.668.679.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320.807.393.082	440.095.337.259
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	121.890.418.408
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		320.807.393.082	318.204.918.851
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		2.504.776.666.933	2.392.615.157.119

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng


Dương Hoàng Vũ

TP.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn An Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	767.290.979.166	675.298.040.300	2.512.786.046.784	2.113.869.795.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	115.232.858.078	67.144.861.504	307.666.108.371	119.832.885.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		652.058.121.088	608.153.178.796	2.205.119.938.413	1.994.036.910.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	386.348.484.208	402.800.292.760	1.349.562.785.723	1.183.501.179.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		265.709.636.880	205.352.886.036	855.557.152.690	810.535.731.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.950.646.161	3.969.656.440	13.318.220.218	24.848.784.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.582.531.402	8.710.970.575	25.191.684.060	31.489.183.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.204.044.233	934.478.609	3.489.360.216	6.036.185.387
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	75.559.956.219	75.346.756.268	312.128.895.184	309.885.867.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	35.498.595.662	33.812.087.441	128.270.026.259	119.602.910.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		152.019.199.758	91.452.728.192	403.284.767.405	374.406.554.691
11. Thu nhập khác	31	VI.07	369.455.717	359.164.698	2.386.161.826	3.301.632.737
12. Chi phí khác	32	VI.08	70.566.380	355.872.453	1.477.994.676	435.253.327
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		298.889.337	3.292.245	908.167.150	2.866.379.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		152.318.089.095	91.456.020.437	404.192.934.555	377.272.934.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	31.708.346.510	19.106.596.164	83.330.541.473	77.716.928.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.609.742.585	72.349.424.273	320.862.393.082	299.556.005.542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	726	436	1.932	1.804
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Ngọc


Dương Hoàng Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2024	LK từ đầu năm đến Quý 4/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	404.192.934.555	377.272.934.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	105.636.226.909	82.642.281.566
- Các khoản dự phòng	03	1.453.832.036	(2.446.691.286)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.760.777)	201.272.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.659.692.079)	(22.409.814.008)
- Chi phí lãi vay	06	3.489.360.216	6.036.185.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	506.073.900.860	441.296.167.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(83.306.984.898)	(30.533.873.212)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.180.988.401)	(260.749.238.157)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.159.209.381	25.481.426.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.711.187.949)	(101.351.100.572)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.490.569.184)	(6.699.943.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.806.324.518)	(83.992.016.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(142.589.508.440)	(22.986.261.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	214.147.546.851	(39.534.839.624)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(94.650.715.447)	(63.529.641.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.831.818.182	2.533.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(267.000.000.000)	(383.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	218.000.000.000	501.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.064.535.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.675.187.975	21.817.132.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.079.174.290)	79.120.673.451

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2024	LK từ đầu năm đến Quý 4/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	387.993.511.872	229.739.387.189
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.293.662.887)	(275.297.558.126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.004.649.000)	(66.671.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.304.800.015)	(112.229.740.937)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	55.763.572.546	(72.643.907.110)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	106.200.569.241	178.845.070.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.177.050	(593.977)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	161.983.318.837	106.200.569.241

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng


Dương Hoàng Vũ

TP.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2025



K.T. Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn An Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 33) vào ngày 08 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.452 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.415 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.540.427.620.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
10. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
11. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
12. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119 đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
16. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
19. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
21. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
22. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu thiết bị y tế và dụng cụ y tế, hóa chất và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm tài chính thứ 24 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:

	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng...
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	935.516.708	1.689.713.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.047.802.129	104.510.855.784
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	-
Cộng:	161.983.318.837	106.200.569.241

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	142.000.000.000	93.000.000.000
Cộng:	142.000.000.000	93.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	2.651.071.764	14.079.404.830
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.651.071.764	3.954.751.020
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	-	10.124.653.810
(Đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)	-	-
Bên thứ ba (*)	335.860.881.803	242.734.715.797
Cộng:	338.511.953.567	256.814.120.627

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba (*)	33.963.788.227	34.821.538.440
Cộng:	33.963.788.227	34.821.538.440

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	6.904.204.487	5.830.806.080
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	-
Công ty Cổ Phần ARMEPHACO	-	6.411.490.313
Công ty TNHH Thiết bị New Diamond	-	5.140.412.025

05. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	10.995.809.788	3.617.360.124
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	11.600.000	239.165.668
Lãi dự thu	1.926.413.698	1.672.515.068
Phải thu về thuế	57.482.651	39.456.334
Phải thu khác	2.034.335.259	2.115.252.169
Cộng:	15.025.641.396	7.683.749.363

06. Nợ xấu:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	5.350.032.464	2.623.565.796	(2.726.466.668)	5.470.610.918	2.714.571.897	(2.756.039.021)
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.209.931.431	2.246.952.002	(962.979.429)	3.344.341.709	2.341.039.196	(1.003.302.513)
Từ 1 năm đến 2 năm	738.649.658	369.324.829	(369.324.829)	519.237.570	259.618.785	(259.618.785)
Từ 2 năm đến 3 năm	24.296.550	7.288.965	(17.007.585)	379.713.055	113.913.916	(265.799.139)
Trên 3 năm	1.377.154.825	-	(1.377.154.825)	1.227.318.584	-	(1.227.318.584)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	1.039.654.035	-	(1.039.654.035)	-	-	-
Cộng	6.389.686.499	2.623.565.796	(3.766.120.703)	5.470.610.918	2.714.571.897	(2.756.039.021)

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	45.995.300.260	-	6.463.064.776	-
Nguyên liệu, vật liệu	423.099.052.849	(3.222.594.536)	450.655.025.822	(2.612.268.860)
Công cụ, dụng cụ	6.530.698.789	-	3.732.576.624	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.653.449.632	-	13.171.988.053	-
Thành phẩm	222.340.169.929	(32.133.294)	226.513.411.252	(98.132.266)
Hàng hóa	718.241.799	-	1.619.858.330	-
Cộng	708.336.913.258	(3.254.727.830)	702.155.924.857	(2.710.401.126)

08. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	138.573.917	908.905.253
Chi phí sửa chữa	566.576.783	689.103.000
Các khoản khác	14.858.584.481	4.941.025.056
Cộng:	15.563.735.181	6.539.033.309

09. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải thu:	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	34.941.795.653	(32.614.893.461)	2.326.902.192
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.015.549.366	(27.015.549.366)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.952.814.261	(9.952.814.261)	-
Thuế TNDN	19.106.596.164	83.330.541.473	(70.806.324.518)	31.630.813.119
Thuế TNCN nhân viên Công ty	563.026.841	60.441.438.248	(60.868.287.994)	136.177.095
Thuế TNCN khách hàng	2.177.829.797	8.033.751.212	(9.023.860.808)	1.187.720.201
Thuế nhà thầu NN	20.411.392	2.806.108.232	(2.129.199.870)	697.319.754
Các loại thuế khác	-	317.967.212	(317.967.212)	-
Cộng	21.867.864.194	226.839.965.657	(212.728.897.490)	35.978.932.361

10. Phải thu dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.844.395.565	2.257.399.878
Cộng:	1.844.395.565	2.257.399.878

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm	384.596.690.686	909.162.383.554	107.061.294.123	50.085.995.368	1.450.906.363.731
Tăng trong kỳ	53.358.766	26.646.679.221	4.832.402.639	1.026.822.694	32.559.263.320
Tăng/Giảm khác	-	3.392.993.182	-	(3.392.993.182)	-
T.lý, nhượng bán	-	(325.003.500)	(9.941.139.636)	-	(10.266.143.136)
Số cuối kỳ	384.650.049.452	938.877.052.457	101.952.557.126	47.719.824.880	1.473.199.483.915
<u>Giá trị hao mòn</u>					
Số đầu năm	(146.890.219.786)	(326.690.282.407)	(75.604.861.875)	(40.317.938.224)	(589.503.302.292)
Khấu hao t.kỳ	(13.465.197.638)	(80.333.658.618)	(6.199.629.260)	(3.631.688.724)	(103.630.174.240)
Tăng/Giảm khác	-	(1.815.720.422)	-	1.815.720.422	-
T.lý, nhượng bán	-	325.003.500	4.200.941.928	-	4.525.945.428
Số cuối kỳ	(160.355.417.424)	(408.514.657.947)	(77.603.549.207)	(42.133.906.526)	(688.607.531.104)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	237.706.470.900	582.472.101.147	31.456.432.248	9.768.057.144	861.403.061.439
Số cuối kỳ	224.294.632.028	530.362.394.510	24.349.007.919	5.585.918.354	784.591.952.811

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 322.830.284.484 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số đầu năm	80.217.869.328	744.712.823	18.555.973.068	2.089.980.000	101.608.535.219
Tăng trong kỳ	-	-	2.075.000.000	-	2.075.000.000
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.217.869.328	744.712.823	20.630.973.068	2.089.980.000	103.683.535.219
<u>Giá trị hao mòn</u>					
Số đầu năm	(8.372.542.059)	(744.712.823)	(16.268.447.738)	(2.072.602.223)	(27.458.304.843)
Khấu hao t.kỳ	(587.002.382)	-	(1.401.672.510)	(17.377.777)	(2.006.052.669)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(8.959.544.441)	(744.712.823)	(17.670.120.248)	(2.089.980.000)	(29.464.357.512)
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số đầu năm	71.845.327.267	-	2.287.525.332	17.377.777	74.150.230.376
Số cuối kỳ	71.258.324.887	-	2.960.852.820	-	74.219.177.707

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.501.153.691 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Máy móc các loại	-	-
Giấy phép lưu hành sản phẩm	14.534.628.613	17.550.535.105
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	-	11.222.594.737
Chi phí tư vấn dự án	15.218.750.641	15.218.750.641
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS	12.586.576.500	-
Các khoản khác	1.557.054.000	3.358.776.116
Cộng:	43.897.009.754	47.350.656.599

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	31,56	7.304.216	66.958.582.700	31,56	6.521.622	66.958.582.700
Công ty CP Dược phẩm Mephydica	-	-	-	23,56	330.800	3.808.000.000
Cộng			67.140.582.700			70.948.582.700

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP DP TW Vidipha	-	-	18.000	503.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	-	-	1.450	114.550.000
Cộng		-		617.550.000

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	-	-	1.450	(100.576.350)
Cộng		(182.000.000)		(282.576.350)

17. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê nhà, đất	11.058.837.134	11.456.081.742
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản	16.441.463.356	12.501.111.298
Công cụ, dụng cụ	15.028.942.998	12.647.623.793
Giấy phép lưu hành sản phẩm	41.788.513.578	30.297.129.120
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	2.363.470.537	2.407.186.008
Chi phí kiểm định chất lượng *	32.635.977.611	47.406.319.270
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.404.665.017	12.319.932.923
Cộng:	123.721.870.231	129.035.384.154

* Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

18. Phải trả người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	962.864.189	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	962.864.189	-
Bên thứ ba *	76.081.117.715	70.504.681.886
Cộng:	77.043.981.904	70.504.681.886

* Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Centrient Pharmaceuticals India	41.872.131.000	11.986.274.625
Chi Nhánh Công Ty TNHH Serveone Việt Nam tại TP.HCM	9.722.561.818	-

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba *	17.287.545.370	5.869.730.558
Cộng:	17.287.545.370	5.869.730.558

* Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	1.640.769.164	680.585.791
Công ty TNHH XTTM DP và Đầu Tư TV	-	1.282.500.000
BURYAT OMBOL LLC	-	1.127.190.180
Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	-	810.810.000

20. Phải trả người lao động:

Biến động của quỹ lương trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	57.058.335.353	73.138.693.787
Trích quỹ lương trong kỳ/Trong năm	311.028.492.770	312.510.882.911
Sử dụng trong kỳ/Trong năm	(367.814.015.660)	(328.591.241.345)
Số dư quỹ lương cuối kỳ	272.812.463	57.058.335.353

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	22.675.974.287	44.660.752.518
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	8.216.552.737	2.629.660.184
Cộng:	30.892.527.024	47.290.412.702

22. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.744.580.500	13.994.200.000
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	13.553.563.317	4.374.919.375
Kinh phí công đoàn	1.016.097.831	928.471.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.786.226	1.622.579.462
Cộng:	33.588.027.874	20.920.170.356

23. Vay ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân hàng Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	49.421.829.063	219.804.333.994	-	(226.974.708.177)	42.251.454.880
Ngân Hàng Sacombank CN Đồng Tháp	-	79.106.596.164	-	(79.106.596.164)	-
Ngân Hàng Vietcombank CN Đồng Tháp	-	89.082.581.714	-	(45.212.358.546)	43.870.223.168
Cộng	49.421.829.063	387.993.511.872	-	(351.293.662.887)	86.121.678.048

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	35.103.189.422	18.392.676.670
Trích quỹ trong kỳ/Trong năm	147.958.312.307	39.696.774.478
Sử dụng quỹ trong kỳ/Trong năm	(142.589.508.440)	(22.986.261.726)
Số dư quỹ cuối kỳ	40.471.993.289	35.103.189.422

25. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	154.042.762	70.038.449
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	154.042.762	70.038.449
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(33.800)	(33.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.008.962	70.004.649
Mệnh giá cổ phiếu VND	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
SK Investment Vina III Pte. Ltd	47,69	73.457.880	734.578.800.000	47,67	33.389.946	333.899.460.000
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,04	33.948.992	339.489.920.000	22,03	15.431.360	154.313.600.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	9,75	15.026.784	150.267.840.000	9,75	6.830.357	68.303.570.000
Công ty CP Đầu Tư KBA	7,37	11.355.326	113.553.260.000	7,37	5.161.512	51.615.120.000
Cổ đông khác	13,15	20.253.780	202.537.800.000	13,18	9.225.274	92.252.740.000
Cộng	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000	100,00	70.038.449	700.384.490.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	264.645.163.184	1.894.446.892.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	299.556.005.542	299.556.005.542
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(66.671.570.000)	(66.671.570.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.330.790.000	-	-	-	-	(33.330.790.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(39.696.774.478)	(39.696.774.478)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(3.055.610.298)	(3.055.610.298)
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(18.648.913.309)	18.648.913.309	-
Tại ngày 31/12/2023							
Tại ngày 01/01/2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	320.862.393.082	320.862.393.082
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.225.150.808)	(145.733.161.499)	(147.958.312.307)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600



- Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.004.649.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.998.320.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 7,27% LNST được phân phối	32.000.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do vượt kế hoạch lợi nhuận	4.359.206.760

- Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phát hành gồm:

Nguồn vốn phát hành	Số tiền sử dụng để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần	320.044.810.000
Quỹ đầu tư phát triển	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.000.000.000
Tổng cộng	770.044.810.000

- Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024.

- Theo Biên bản họp số 627/IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP (trước đó đã thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông) dành cho nhân sự chủ chốt và chuyển đổi thành phương án thưởng bằng tiền. Theo Điều 3, Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023, tổng tiền thưởng được Công ty quyết định phân phối trong 3 năm từ 2024 đến 2026 và được chia theo tỷ lệ tương ứng của mỗi năm. Theo Điều 1, Quyết định số 29/QĐHC-IMP ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tổng Giám đốc, trong đợt 1 năm 2024 Công ty đã trả 30% phần tiền thưởng cố định của năm trị giá 28.394.938.530 đồng vào ngày 12 tháng 4 năm 2024; Theo Điều 1, Quyết định số 69/QĐHC-IMP ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Tổng Giám đốc, trong đợt 2 năm 2024 Công ty đã trả 70% còn lại phần tiền thưởng biến đổi theo tỷ lệ tăng trưởng EBITDA của năm 2023 trị giá 87.563.373.777 vào ngày 03 tháng 10 năm 2024.

- Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:**

Cổ tức năm trước	70.004.649.000
Cổ tức năm nay	-

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	34.563.859.975	34.618.859.975
Ngoại tệ các loại		
+ USD	34.843,62	24.871,64
+ EUR	2.185,07	6.222,57

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.512.786.046.784	2.113.869.795.523
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	1.123.503.540	132.182.880
+ Doanh thu hàng sản xuất	2.499.684.347.007	2.036.484.274.598
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	-	64.069.348.380
+ Doanh thu hàng mua bán khác	11.978.196.237	13.183.989.665
Các khoản giảm trừ doanh thu	307.666.108.371	119.832.885.146
+ Chiết khấu thương mại	307.031.124.943	119.231.652.760
+ Hàng bán bị trả lại	493.315.928	513.102.386
+ Giảm giá hàng bán	141.667.500	88.130.000
Doanh thu thuần	2.205.119.938.413	1.994.036.910.377

02. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Giá vốn hàng xuất khẩu	846.508.455	100.834.917
Giá vốn hàng sản xuất	1.167.283.540.229	955.454.226.734
Giá vốn hàng nhượng quyền	-	45.063.703.038
Giá vốn hàng mua bán khác	10.746.424.365	10.638.162.378
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	170.331.927.671	175.099.060.736
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	354.385.003	(2.854.808.625)
Cộng:	1.349.562.785.723	1.183.501.179.178

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	111.249.043	124.839.052
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.772.837.562	16.760.419.139
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.609.452.836	4.972.152.548
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	38.760.777	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	2.991.374.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	1.740.920.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	13.318.220.218	24.848.784.739

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Lãi vay	3.489.360.216	6.036.185.387
Chiết khấu thanh toán	20.460.836.963	23.087.340.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.238.701.319	2.158.367.915
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	201.272.095
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(100.576.350)	6.017.500
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	103.361.912	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	25.191.684.060	31.489.183.352

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Chi phí nhân viên	138.421.798.654	138.307.274.430
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.713.689.217	75.840.181.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.017.469.686	1.237.859.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.343.787.203	5.633.528.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.183.778.996	35.303.256.034
Chi phí khác	101.448.371.428	53.563.767.972
Cộng:	312.128.895.184	309.885.867.749

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Chi phí nhân viên	51.814.377.977	35.511.055.712
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.664.498.322	4.714.174.162
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	840.312.688	1.235.883.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.978.416.371	4.768.602.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.351.783.237	39.601.227.343
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.010.081.682	402.099.839
Chi phí khác	34.610.555.982	33.369.867.130
Cộng:	128.270.026.259	119.602.910.146

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	422.727.273	2.533.181.817
Các khoản thu nhập khác	1.963.434.553	768.450.920
Cộng:	2.386.161.826	3.301.632.737

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.331.106.799	-
Các khoản chi phí khác	146.887.877	435.253.327
Cộng:	1.477.994.676	435.253.327

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	404.192.934.555	377.272.934.101
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	11.439.585.613	24.649.414.635
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(100.000.000)	(14.047.069.881)
Thu nhập tính thuế	415.532.520.168	387.875.278.855
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	83.106.504.034	77.575.055.771
Cộng thuế TNDN năm 2023 phần quyết toán	200.088.238	-
Cộng thuế TNDN năm 2022 phần quyết toán	23.949.201	141.872.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	83.330.541.473	77.716.928.559

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế	320.862.393.082	299.556.005.542
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	(23.326.695.977)	(21.777.721.603)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	297.535.697.105	277.778.283.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu **	1.932	1.804

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2023 là 7,27%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

** Trong năm 2023 công ty có chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại như sau:

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2023

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế	299.556.005.542	-	299.556.005.542
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(44.933.400.831)	23.155.679.228	(21.777.721.603)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	254.622.604.711	23.155.679.228	277.778.283.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.005.049	84.003.913	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.637	(1.833)	1.804

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	% sở hữu	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	31,56	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mephydica (đến ngày 11/11/2024)	-	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy (đến ngày 30/10/2024)	-	Công ty thành viên thuộc cùng tập đoàn

01. Phải thu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.651.071.764	3.954.751.020
Cộng:	2.651.071.764	3.954.751.020

02. Phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	962.864.189	-
Cộng:	962.864.189	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	LK đến Quý 4 Năm 2024	LK đến Quý 4 Năm 2023
Doanh thu bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	9.253.684.656	12.764.860.250
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy (đến ngày 30/10/2024)	23.100.567.988	14.900.062.908
Bán tài sản cố định		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	1.159.090.908
Mua hàng hóa		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	21.212.746.535	17.858.550.750
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy (đến ngày 30/10/2024)	583.333	169.977.142
Mua cổ phần		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	-
Nhận cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	2.964.374.000
Trả cổ tức		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	71.880.000	14.790.000

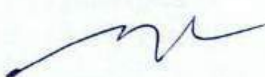
TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



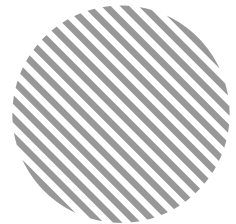
Dương Hoàng Vũ



Phó Tổng giám đốc



Nguyễn An Duy



FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 4 OF 2024





IMEXPHARM CORPORATION

FINANCIAL STATEMENTS

For the Year ended 31 December 2024

TABLE OF CONTENTS:

1. Balance sheet	Page 01
2. Income statement	Page 05
3. Cash flow statement.....	Page 06
4. Notes to the financial statements	Page 08



INTERIM BALANCE SHEET

QUARTER 4 OF 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. SHORT-TERM ASSETS				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.409.543.678.165	1.207.134.868.323
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	161.983.318.837	106.200.569.241
1. Cash	111		101.983.318.837	106.200.569.241
2. Cash equivalents	112		60.000.000.000	-
II. Short-term investments	120		142.000.000.000	93.000.000.000
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	V.02	142.000.000.000	93.000.000.000
III. Short-term receivables	130		383.735.262.487	296.563.369.409
1. Short-term trade receivables	131	V.03	338.511.953.567	256.814.120.627
2. Short-term repayments to suppliers	132	V.04	33.963.788.227	34.821.538.440
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.05	15.025.641.396	7.683.749.363
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	V.06	(3.766.120.703)	(2.756.039.021)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	V.07	705.082.185.428	699.445.523.731
1. Inventories	141		708.336.913.258	702.155.924.857
2. Allowances for decline in value of inventories	149		(3.254.727.830)	(2.710.401.126)
V. Other current assets	150		16.742.911.413	11.925.405.942
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	15.563.735.181	6.539.033.309
2. Deductible VAT	152		1.179.176.232	5.386.372.633
3. Taxes and other receivables from government budget	153	V.09	-	-
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B. LONG-TERM ASSETS				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.095.232.988.768	1.185.480.288.796
I. Long-term receivables	210		1.844.395.565	2.257.399.878
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.10	1.844.395.565	2.257.399.878
7. Long-term allowances for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		858.811.130.518	935.553.291.815
1. Tangible fixed assets	221	V.11	784.591.952.811	861.403.061.439
- Historical costs	222		1.473.199.483.915	1.450.906.363.731
- Accumulated depreciation	223		(688.607.531.104)	(589.503.302.292)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical costs	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.12	74.219.177.707	74.150.230.376
- Historical costs	228		103.683.535.219	101.608.535.219
- Accumulated depreciation	229		(29.464.357.512)	(27.458.304.843)
III. Investment properties	230		-	-
- Historical costs	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		43.897.009.754	47.350.656.599
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	V.13	43.897.009.754	47.350.656.599
V. Long-term investments	250		66.958.582.700	71.283.556.350
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.14	67.140.582.700	70.948.582.700
3. Investments in equity of other entities	253	V.15	-	617.550.000
4. Allowances for long-term investments	254	V.16	(182.000.000)	(282.576.350)
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		123.721.870.231	129.035.384.154
1. Long-term prepaid expenses	261	V.17	123.721.870.231	129.035.384.154
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS				
(270 = 100 + 200)	270		2.504.776.666.933	2.392.615.157.119

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. LIABILITIES				
(300 = 310 + 330)	300		321.657.498.333	308.036.213.534
I. Short-term liabilities	310		321.657.498.333	308.036.213.534
1. Short-term trade payables	311	V.18	77.043.981.904	70.504.681.886
2. Short-term prepayments from customers	312	V.19	17.287.545.370	5.869.730.558
3. Taxes and other payables to government budget	313	V.09	35.978.932.361	21.867.864.194
4. Payables to employees	314	V.20	272.812.463	57.058.335.353
5. Short-term accrued expenses	315	V.21	30.892.527.024	47.290.412.702
6. Short-term intra-company payables	316		-	-
7. Payables under schedule of construction contract	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		-	-
9. Other short-term payments	319	V.22	33.588.027.874	20.920.170.356
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.23	86.121.678.048	49.421.829.063
11. Short-term provisions	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322	V.24	40.471.993.289	35.103.189.422
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	-
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term repayments from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
5. Long-term intra-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax payables	341		-	-
12. Long-term provisions	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D. OWNER'S EQUITY				
(400 = 410 + 430)	400		2.183.119.168.600	2.084.578.943.585
I. Owner's equity	410	V.25	2.183.119.168.600	2.084.578.943.585
1. Contributed capital	411		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.540.427.620.000	700.384.490.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		187.323.437.904	507.368.247.904
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Treasury shares	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		132.498.528.472	434.668.679.280
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other equity funds	420		-	-
11. Undistributed profit after tax	421		320.807.393.082	440.095.337.259
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		-	121.890.418.408
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		320.807.393.082	318.204.918.851
12. Capital expenditure funds	422		-	-
II. Funding sources and other funds	430		-	-
1. Funding sources	431		-	-
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL SOURCES				
(440 = 300 + 400)	440		2.504.776.666.933	2.392.615.157.119

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu



Cao Lanh City, 20 January 2025

Deputy General Director



Nguyen An Duy

INTERIM INCOME STATEMENT

QUARTER 4 OF 2024

Item	Code	Note	Quarter 4		Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	767.290.979.166	675.298.040.300	2.512.786.046.784	2.113.869.795.523
2. Revenue deductions	02	VI.01	115.232.858.078	67.144.861.504	307.666.108.371	119.832.885.146
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 02)	10		652.058.121.088	608.153.178.796	2.205.119.938.413	1.994.036.910.377
4. Costs of goods sold	11	VI.02	386.348.484.208	402.800.292.760	1.349.562.785.723	1.183.501.179.178
5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10 - 11)	20		265.709.636.880	205.352.886.036	855.557.152.690	810.535.731.199
6. Financial income	21	VI.03	4.950.646.161	3.969.656.440	13.318.220.218	24.848.784.739
7. Financial expenses	22	VI.04	7.582.531.402	8.710.970.575	25.191.684.060	31.489.183.352
- In which: Interest expenses	23		1.204.044.233	934.478.609	3.489.360.216	6.036.185.387
8. Selling expenses	25	VI.05	75.559.956.219	75.346.756.268	312.128.895.184	309.885.867.749
9. General administration expenses	26	VI.06	35.498.595.662	33.812.087.441	128.270.026.259	119.602.910.146
10. Net profits from operating activities [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		152.019.199.758	91.452.728.192	403.284.767.405	374.406.554.691
11. Other income	31	VI.07	369.455.717	359.164.698	2.386.161.826	3.301.632.737
12. Other expenses	32	VI.08	70.566.380	355.872.453	1.477.994.676	435.253.327
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		298.889.337	3.292.245	908.167.150	2.866.379.410
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		152.318.089.095	91.456.020.437	404.192.934.555	377.272.934.101
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	31.708.346.510	19.106.596.164	83.330.541.473	77.716.928.559
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profits after enterprise income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.609.742.585	72.349.424.273	320.862.393.082	299.556.005.542
18. Basic earnings per share	70	VI.10	726	436	1.932	1.804
19. Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu



Cao Lanh City, 20 January 2025

Deputy General Director



Nguyen An Duy

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

QUARTER 4 OF 2024

Item	Code	Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
		Current year VND	Previous year VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	404.192.934.555	377.272.934.101
2. Adjustments for			
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	105.636.226.909	82.642.281.566
- Provisions	03	1.453.832.036	(2.446.691.286)
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	(38.760.777)	201.272.095
- Gains (losses) on investing activities	05	(8.659.692.079)	(22.409.814.008)
- Interest expenses	06	3.489.360.216	6.036.185.387
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08	506.073.900.860	441.296.167.855
- Increase (decrease) in receivables	09	(83.306.984.898)	(30.533.873.212)
- Increase (decrease) in inventories	10	(6.180.988.401)	(260.749.238.157)
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	18.159.209.381	25.481.426.154
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(3.711.187.949)	(101.351.100.572)
- Increase (decrease) in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(3.490.569.184)	(6.699.943.903)
- Enterprise income tax paid	15	(70.806.324.518)	(83.992.016.063)
- Other receipts from operating activities	16	-	-
- Other payments on operating activities	17	(142.589.508.440)	(22.986.261.726)
Net cash flows from operating activities	20	214.147.546.851	(39.534.839.624)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(94.650.715.447)	(63.529.641.231)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	4.831.818.182	2.533.181.817
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(267.000.000.000)	(383.000.000.000)
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	218.000.000.000	501.300.000.000
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26	6.064.535.000	-
7. Interest and dividend received	27	7.675.187.975	21.817.132.865
Net cash flows from investing activities	30	(125.079.174.290)	79.120.673.451

Item	Code	Year ended	
		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	387.993.511.872	229.739.387.189
4. Repayment of principal	34	(351.293.662.887)	(275.297.558.126)
5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36	(70.004.649.000)	(66.671.570.000)
Net cash flows from financial activities	40	(33.304.800.015)	(112.229.740.937)
NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD (50 = 20 + 30 + 40)	50	55.763.572.546	(72.643.907.110)
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	60	106.200.569.241	178.845.070.328
Effect of exchange rate fluctuations	61	19.177.050	(593.977)
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (70 = 50 + 60 + 61)	70	161.983.318.837	106.200.569.241

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

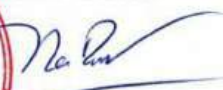
Chief accountant



Duong Hoang Vu

Cao Lanh City, 20 January 2025

Deputy General Director

Nguyen An Duy

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

QUARTER 4 of 2024

I. CORPORATE INFORMATION:

1. Ownership structure: Joint stock company

- Imexpharm Corporation (the "Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, was transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise registration certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (33rd) amendment dated 08 October 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.
- The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the stock code IMP under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.
- As at 31 December 2024, the Company had 1,452 employees (as at 31 December 2023: 1,405).
- Registered office: No 4, 30/4 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam.
- The charter Capital in Business Registration License: VND 1,540,427,620,000
- As of the date to declare this Financial Statements, the Company has the below dependent units:

Name of branch	Address
1. Branch of Imexpharm Corporation	63B – No.2, Lu Gia Residencial Area, Ward 15, Dist. 11, Ho Chi Minh City
2. Branch No.2 – Imexpharm Corporation	Lot B15/I - B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa Ward, Binh Tân District, Ho Chi Minh City
3. Branch No.3 – Imexpharm Corporation	No.22, No.2 Street, Vietnam Singapore Industrial Park II, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
4. Branch of Imexpharm Corporation	No.26N - 7A Trung Hòa – Nhan Chinh New Urban Area, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi City
5. Branch of Imexpharm Corporation in Da Nang	No.423 Nguyen Huu Tho Street, Khue Trung Ward, Cam Le District, Da Nang City
6. Branch of Imexpharm Corporation – Khanh Hoa	No. 482 Le Hong Phong, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province
7. Branch of Imexpharm Corporation – Central Highlands	No.28 Dang Thai Mai, Tan Loi Ward, Buon Me Thuot City, Dak Lak Province
8. Imexpharm Corporation – Ba Ria Vung Tau Branch	No.41 - 43 Nguyen Khanh Toan, Phuoc Nguyen Ward, Ba Ria City, Ba Ria Vung Tau Province

Name of branch	Address
9. Branch of Imexpharm Corporation in Dong Nai	K44 No.1 Quarter, Buu Long Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
10. Binh Tan Branch – Imexpharm Corporation	68 - 68A Vanh Dai Trong Street, Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
11. Imexpharm Corporation – Binh Duong Branch	No.1362 My Phuoc Tan Van Street, Phu My Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
12. Imexpharm Corporation – Cuu Long 1 Branch	No.119, Nguyen Van Voi Street, Cai Tau Ha Town, Chau Thanh District, Dong Thap Province
13. Imexpharm Corporation – Dong Thap Branch	No. 66A Nguyen Tat Thanh Street, Sub-village 3, Ward 1, Sa Dec City, Dong Thap Province
14. Imexpharm Corporation - An Giang Branch	No.16 - 18 Hung Vuong Street, My Phuoc Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
15. Branch of Imexpharm Corporation-Cuu Long 4	No.3, No. 4, Block C4, 11D Residencial Area, Phu Thu Ward, Cai Rang District, Can Tho City
16. Cuu Long 5 Branch of Imexpharm Corporation	69 Pham Ngoc Thach, Ward 5, Ca Mau City, Ca Mau Province
17. Branch of Imexpharm Corporation at Kien Giang	No.337 Mac Cuu Street, Vinh Thanh Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province
18. Branch of Imexpharm Corporation – Tien Giang	No.226 Hung Vuong Street, Dao Thanh Village, My Tho City, Tien Giang Province
19. No.1 Ho Chi Minh Branch – Imexpharm Corporation	3C5 - 4C5, 3A Quarter, Ha Huy Giap Street, Thanh Loc Ward, District 12, Ho Chi Minh City
20. Nghe An Branch – Imexpharm Corporation	Tay DL Xo Viet Nghe Tinh Urban Area, Hamlet 2, Nghi Phu Village, Vinh City, Nghe An Province
21. Branch of Imexpharm Corporation – Binh Dinh	Lot B126 - B127 Eastern Dien Bien Phu Residencial Area, Nhon Binh Ward, Binh Dinh Province
22. Branch of Imexpharm Corporation – Vinh Loc High-tech antibiotics Plant	Lot B15/I - B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
23. Brand of Imexpharm Corporation – Binh Duong high tech Plant	No. 21, No.4 Street, Vietnam Singapore II Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

2. Principle activities:

- Manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials;
- Wholesaling, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for functional food manufacturing, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans;
- Wholesaling cosmetics;
- Wholesaling foods, functional foods, drinks, alcoholic and carbonated drinks;
- Manufacturing milk;
- Manufacturing and processing functional and nutritional foods;
- Providing warehousing and storing services for medicines and pharmaceutical materials;
- Retailing medicines, medical tools, cosmetics and cleaning materials in specialized stores.

3. Normal operating cycle:

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

4. Declaration of comparison in Financial Statements:

The comparative report is the audited Financial Statements for the fiscal year ending at 31 Dec 2023.

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY:

1. Fiscal year:

- The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.
- The financial period ended as of 31 Dec 2024 is the 24th fiscal year.

2. Accounting currency:

The Company's accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:

1. Applicable accounting standards:

The Company applied Vietnamese Accounting Standards and System.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and System:

The Company fully complied with the requirements of the current Vietnamese Accounting standards and systems in preparation and presentation of the financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES:

1. Basis of preparation of financial statements:

- The financial statements have been prepared under the historical cost convention.
- The dependent units form separate accounting apparatus and apply dependent accounting. The Company's financial statements are prepared on the basis of consolidating financial statements of the dependent units. Revenue and balances among dependent units are eliminated in consolidated financial statements.

2. Cash and cash equivalent:

- Cash comprise cash on hand, cash in banks, cash in transit.
- Cash equivalents include all short term investments not exceeding 3 months since investment date that are readily convertible to known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3. Inventories:

- Inventories are determined under the historical cost convention. Historical cost includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred directly in bringing the inventories to their present location and condition.
- The Company applies the perpetual method for inventories.
- Inventory value is determined by the moving weighted average method.
- Provision is made, when historical cost is higher than net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

4. Trading Receivables and Other Receivables:

- Trading receivables and other receivables are recognized according to invoices and documents.
- Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more when debtors are in disolution, or in bankruptcy or in experiencing difficulties.

5. Tangible fixed assets:

- Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Expenditures could not meet such requirements will be recorded as expenses when incurred.
- When a fixed asset is sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation are erased and gains or losses on disposals are recognised as income or expense in the income statement when incurred.

- Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

<u>Type of assets:</u>	<u>Years</u>
+ Plant, buildings, and structures	05 - 50
+ Machinery and equipment	03 - 20
+ Motor vehicle	06 - 30
+ Equipment and administrative tools	03 - 10

6. Intangible fixed assets:

6.1. Licenses, computer software:

Licenses, computer softwares are all cost the Company pays to obtain legal right use such licenses and computer softwares. Licenses, computer softwares are amortized within 03 (three) years.

6.2. Land right uses:

- Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights to create economic benefits. Land use rights are not amortised in compliance with the applicable law.
- Costs the Company pays to obtain definite land right use are equally divided (by the number of years mentioned in the certificated) and allocated to operating expenses of corresponding accounting period.

7. Borrowing cost:

- Borrowing costs are recognized as expenses in the income statements when incurred. Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of qualifying assets that is required enough time (over 12 months) for its intended use before disposing, such costs are capitalized.
- In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalization by applying a capitalization rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalization rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset.

8. Financial investment:

- Investments in securities, subsidiaries, affiliates and co-controlled businesses are recognized under historical cost convention.
- The provision for diminution in value of trading securities is made for each security traded in the market when their market value is lower than their carrying value. Provision for investments in associates and other entities is made when these economic organization face losses (except for the planned loss determined in the business plan before investment) with the level of appropriation corresponding to the Company's capital contribution rate in these economic entities.

- Once liquidating or disposing an investment, the variance between net liquidation value and net book value is recognized as profit or loss when incurred.

9. Long term prepaid expenses:

- Long-term prepaid expenses represent land renting fees, branch innovation cost, fire and explosion insurances and property risks, office furniture...
- Prepaid land rent is gradually allocated to the annual business results according to the straight-line basis over the lease period.
- Fire and explosion insurance premiums and property risks are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis over the validity period of the insurance contract (02 years).
- Expenses for branch renovation and office furniture are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis for a period of 03 (three) years.

10. Trading payables and other payables:

Trading payables and other payables shall be recorded according to invoices and documents.

11. Accrued expenses:

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount to be paid for goods and services used in the period.

12. Unearned revenue:

Unrealized revenue is the revenue corresponding to the value of goods and services that must be discounted or reduced prices for customers in the traditional customer programs. The Company records unrealized revenues corresponding to the portion of obligations that the Company will have to perform in the future.

13. Equity-Fund:

- Equity of the Company comprises:
 - + The owner's equity is recorded according to the actual amount invested by shareholders.
 - + Share premium: the variance due to the issuance prices being higher than the par value, the variance between the sale of treasury shares, bonus shares to increase the charter capital.
 - + Other capital: added from business operations, value of assets donated and revaluation of assets.
- The funds shall be distributed and used in accordance with the provisions of law and the Company's Charter.

14. Dividend:

Dividends are recorded as liabilities in the declared dividend period.

15. Business income tax:

- The company is obliged to pay business income tax at the rate of 20% on taxable income.
- Business income tax expenses in the period comprise current income tax and deferred income tax.

- + Current income tax is a tax calculated based on taxable income in the period with the applicable tax rate at the end of the period. The difference between taxable income and accounting profits is due to the adjustment of temporary differences between taxes and accounting as well as the adjustment of non-taxable or non-deductible income and expenses.
- + Deferred income tax is the amount of corporate income tax that will be payable or will be refunded due to a temporary difference between the book value of assets and liabilities payable for financial reporting purposes and the values used for tax purposes. Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable income will be available against which deductible temporary differences can be utilized.
- The book value of deferred business income tax assets is reviewed at the end of the fiscal year and will be recognized down to the extent that there is sufficient taxable profit to allow the benefit of part or all of the deferred income tax assets to be used.
- Deferred income tax assets and deferred income tax payable are determined at the estimated tax rate that will apply to the year in which the properties are returned or liabilities are paid based on the tax rates in effect at the end of the fiscal year. Deferred income tax is recognized in the Income statement, unless it relates to items that are recorded directly into owner's equity, then business income tax will be recognized directly into owner's equity.

16. Foreign currency exchange principle:

- Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. The balance of monetary items with foreign currency origin at the end of the period shall be converted at the exchange rate at the ended date of the period.
- At the end of the accounting period, the Company re-evaluated the balances of foreign currency origin: cash, bank deposits, money in transit, receivables, liabilities in Vietnamese dong. The exchange rate difference is due to the revaluation of the ending balance after clearing the increase and decrease variance, the remaining difference is recognized in the revenue from financial activities or financial expenses in the period.

17. Revenue recognition principle:

- Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:
 - + The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the good;
 - + The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
 - + The amount of revenue can be measured reliably;
 - + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
 - + The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.
- Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions are measured reliably. When the transaction involving the rendering of

services is attributable to several years, revenue is recorded in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of the transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- + The amount of revenue can be measured reliably;
 - + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
 - + The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
 - + The costs incurred and cost of completion in respect of the transaction can be measured reliably.
- Interest, royalties, dividends and distributed profits are recognized when the Company is able to derive economic benefits from the transaction and the revenue is determined reliably. Interest is recorded on the basis of time and interest rate for each period. Royalties are recorded on an accrual basis in accordance with the contract. Dividends and profits are recorded when shareholders are entitled to receive dividends or parties contributing capital are entitled to receive profits from their contributions.
 - Revenue from customer loyalty program:
 - + Revenue from customer loyalty program is recognized at total consideration received less fair value of goods and services for free, at a discount or price reduced for customers. Value of goods and services provided for free, at a discount or price reduced for customers are recognized as unearned revenue. At the end of the programs, if customers do not meet the conditions and are not entitled to receive free, discounted or price reducing goods and services, the unearned revenue is realized into the revenue.
 - + When customers meet all required conditions and the Company is the one providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers, the unearned revenue corresponding to the fair value of free, discounted or price reduced goods and services is realized into the Company's revenue at the time that such goods are delivered and such services are rendered to customers in compliance with the requirements of the programs.
 - + When customers meet all required conditions and the obligations of providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers is carried out by a third party: if the contract between the Company and the third party is not an agent one, when the third party delivered free, discounted or price reduced goods and services the unearned revenue is realized into the Company's revenue. If the contract between the Company and the third party is not an agent one, only the difference between unearned revenue and the amount paid to the third party is realized into revenue. The amount paid for the third party is considered to be liabilities.

18. Relating party:

Parties are considered relating if one party has the ability to control or have significant influence over the other in decision-making of financial and operational policies.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN BALANCE SHEET: (Currency: VND)

01. Cash and cash equivalents:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Cash on hand	935,516,708	1,689,713,457
Demand deposits	101,047,802,129	104,510,855,784
Cash in transits	-	-
Cash equivalents	60,000,000,000	-
Total:	161,983,318,837	106,200,569,241

02. Held to maturity investments:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Term deposits	142,000,000,000	93,000,000,000
Total:	142,000,000,000	93,000,000,000

Held to maturity investments – short-term represented term deposits at banks and financial companies with terms to maturity of more than three months from their transaction dates but less than one year from the reporting dates.

03. Short-term trade receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Trade receivables from relevant entities (every entity in details)	2,651,071,764	14,079,404,830
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	2,651,071,764	3,954,751,020
+ Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company (to 30 October 2024)	-	10,124,653,810
Other customers (*)	335,860,881,803	242,734,715,797
Total:	338,511,953,567	256,814,120,627

(*) Trade receivables accounting for at least 10% of total trade receivables:

Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
-	-

04. Short-term repayments to suppliers:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Relevant entities	-	-
Other customers (*)	33,963,788,227	34,821,538,440
Total:	33,963,788,227	34,821,538,440

(*)Details of suppliers accounting for 10% or more of total balance of short-term prepayments to suppliers are as follows:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Teampack Packaging Solutions Company Limited	6,904,204,487	5,830,806,080
New Technology Investment And Development Company Limited	6,662,400,372	-
Armephaco Joint Stock Company	-	6,411,490,313
New Diamond Machinery Co., Ltd.	-	5,140,412,025

05. Other short-term receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Receivables from employees	10,995,809,788	3,617,360,124
Mortgage, collaterals and deposits	11,600,000	239,165,668
Interest receivable	1,926,413,698	1,672,515,068
Tax receivable	57,482,651	39,456,334
Other receivables	2,034,335,259	2,115,252,169
Total:	15,025,641,396	7,683,749,363

06. Doubtful Debts:

	Closing balance (of the period)			Opening balance (of 2024)		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Receivables that were past due	5,350,032,464	2,623,565,796	(2,726,466,668)	5,470,610,918	2,714,571,897	(2,756,039,021)
From 6 months to 1 year	3,209,931,431	2,246,952,002	(962,979,429)	3,344,341,709	2,341,039,196	(1,003,302,513)
From 1 year to 2 years	738,649,658	369,324,829	(369,324,829)	519,237,570	259,618,785	(259,618,785)
From 2 years to 3 years	24,296,550	7,288,965	(17,007,585)	379,713,055	113,913,916	(265,799,139)
Over 3 years	1,377,154,825	-	(1,377,154,825)	1,227,318,584	-	(1,227,318,584)
Receivables that were not past due but doubtful	1,039,654,035	-	(1,039,654,035)	-	-	-
Total	6,389,686,499	2,623,565,796	(3,766,120,703)	5,470,610,918	2,714,571,897	(2,756,039,021)

07. Inventories:

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2024)	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Goods in transit	45,995,300,260	-	6,463,064,776	-
Raw materials	423,099,052,849	(3,222,594,536)	450,655,025,822	(2,612,268,860)
Tools and supplies	6,530,698,789	-	3,732,576,624	-
Work in progress	9,653,449,632	-	13,171,988,053	-
Finished goods	222,340,169,929	(32,133,294)	226,513,411,252	(98,132,266)
Goods	718,241,799	-	1,619,858,330	-
Total	708,336,913,258	(3,254,727,830)	702,155,924,857	(2,710,401,126)

08. Short-term prepaid expenses:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Tools, supplies	138,573,917	908,905,253
Repair and maintenance fee	566,576,783	689,103,000
Others	14,858,584,481	4,941,025,056
Total:	15,563,735,181	6,539,033,309

09. Taxes and other receivables from government budget:

	Opening balance (of 2024)	Incurring	Paid	Closing balance (of the period)
a) Receivables:	-	-	-	-
Total	-	-	-	-
b) Payables:				
Value added tax	-	34,941,795,653	(32,614,893,461)	2,326,902,192
Value added tax on imported goods	-	27,015,549,366	(27,015,549,366)	-
Export, import tax	-	9,952,814,261	(9,952,814,261)	-
Corporate income tax	19,106,596,164	83,330,541,473	(70,806,324,518)	31,630,813,119
Personal income Tax for employees	563,026,841	60,441,438,248	(60,868,287,994)	136,177,095
Other personal income Tax	2,177,829,797	8,033,751,212	(9,023,860,808)	1,187,720,201
Foreign contractor Tax	20,411,392	2,806,108,232	(2,129,199,870)	697,319,754
Others	-	317,967,212	(317,967,212)	-
Total	21,867,864,194	226,839,965,657	(212,728,897,490)	35,978,932,361

10. Other long-term receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2024)
Mortgage, collaterals and deposits	1,844,395,565	2,257,399,878
Total:	1,844,395,565	2,257,399,878

11. Tangible fixed assets:

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Office equipment	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2024)	384,596,690,686	909,162,383,554	107,061,294,123	50,085,995,368	1,450,906,363,731
Additions	53,358,766	26,646,679,221	4,832,402,639	1,026,822,694	32,559,263,320
Other Inc/Dec	-	3,392,993,182	-	(3,392,993,182)	-
Liquidation or transfer	-	(325,003,500)	(9,941,139,636)	-	(10,266,143,136)
Closing balance	384,650,049,452	938,877,052,457	101,952,557,126	47,719,824,880	1,473,199,483,915
Accumulated depreciation					
Opening balance (of 2024)	(146,890,219,786)	(326,690,282,407)	(75,604,861,875)	(40,317,938,224)	(589,503,302,292)
Charge for the period	(13,465,197,638)	(80,333,658,618)	(6,199,629,260)	(3,631,688,724)	(103,630,174,240)
Other Inc/Dec	-	(1,815,720,422)	-	1,815,720,422	-
Liquidation or transfer	-	325,003,500	4,200,941,928	-	4,525,945,428
Closing balance	(160,355,417,424)	(408,514,657,947)	(77,603,549,207)	(42,133,906,526)	(688,607,531,104)
Residual value					
Opening balance (of 2024)	237,706,470,900	582,472,101,147	31,456,432,248	9,768,057,144	861,403,061,439
Closing balance	224,294,632,028	530,362,394,510	24,349,007,919	5,585,918,354	784,591,952,811

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND322,830,284,484

12. Intangible fixed assets:

	Land use rights	Copyrights	Software	Other assets	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2024)	80,217,869,328	744,712,823	18,555,973,068	2,089,980,000	101,608,535,219
Additions	-	-	2,075,000,000	-	2,075,000,000
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance	80,217,869,328	744,712,823	20,630,973,068	2,089,980,000	103,683,535,219
Depreciation					
Opening balance (of 2024)	(8,372,542,059)	(744,712,823)	(16,268,447,738)	(2,072,602,223)	(27,458,304,843)
Charge for the period	(587,002,382)	-	(1,401,672,510)	(17,377,777)	(2,006,052,669)
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance	(8,959,544,441)	(744,712,823)	(17,670,120,248)	(2,089,980,000)	(29,464,357,512)

	Land use rights	Copyrights	Software	Other assets	Total
Residual value					
Opening balance (of 2024)	71,845,327,267	-	2,287,525,332	17,377,777	74,150,230,376
Closing balance	71,258,324,887	-	2,960,852,820	-	74,219,177,707

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND18,501,153,691

13. Construction in progress:

	Closing balance	Opening balance (of 2024)
Purchases of machinery and equipment	-	-
Marketing authorizations	14,534,628,613	17,550,535,105
EU-GMP certification renewable projects	-	11,222,594,737
Project consulting cost	15,218,750,641	15,218,750,641
SAP S/4HANA Upgrade and IFRS Implementation Project	12,586,576,500	-
Others	1,557,054,000	3,358,776,116
Total:	43,897,009,754	47,350,656,599

14. Investments in joint ventures and associates:

	Closing balance			Opening balance (of 2024)		
	%	Number	Value	%	Number	Value
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	26,00	-	182,000,000	26,00	-	182,000,000
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	31,56	7,304,216	66,958,582,700	31,56	6,521,622	66,958,582,700
Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical JSC	-	-	-	23,56	330,800	3,808,000,000
Total			67,140,582,700			70,948,582,700

15. Investments in equity of other entities:

	Closing balance		Opening balance (of 2024)	
	Number	Value	Number	Value
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	-	-	18,000	503,000,000
No, 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	-	-	1,450	114,550,000
Total		-		617,550,000

16. Allowances for long-term investments:

	Closing balance		Opening balance (of 2024)	
	Number	Value	Number	Value
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	-	(182,000,000)	-	(182,000,000)
No, 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	-	-	1,450	(100,576,350)
Total		(182,000,000)		(282,576,350)

17. Long-term prepaid expenses:

	Closing balance	Opening balance (of 2024)
Land and office renting	11,058,837,134	11,456,081,742
Office furniture, renovation	16,441,463,356	12,501,111,298
Tools and supplies	15,028,942,998	12,647,623,793
Expenses to obtain marketing authorisation document	41,788,513,578	30,297,129,120
Fire and Explosion Insurance Premiums and Property Risks	2,363,470,537	2,407,186,008
Quality evaluation expenses (*)	32,635,977,611	47,406,319,270
Others	4,404,665,017	12,319,932,923
Total:	123,721,870,231	129,035,384,154

(*) Included the costs incurred in order to obtain the EU-GMP certification for the production lines at high-technology antibiotic factories, The EU-GMP certification is valid for a period of 3 years, These expenses shall be allocated over this period accordingly,

18. Short-term trade account payables:

	Closing balance	Opening balance (of 2024)
Related parties	962,864,189	-
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	962,864,189	-
Third party (*)	76,081,117,715	70,504,681,886
Total:	77,043,981,904	70,504,681,886

(*) Details of suppliers accounting for 10% or more of the total short-term trade accounts payable balance are as follows:

	Closing balance	Opening balance (of 2024)
Centrient Pharmaceuticals India	41,872,131,000	11,986,274,625
HCMC Branch of Serveone (Vietnam) Co.,Ltd	9,722,561,818	-

19. Short-term advances from customers:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Related parties	-	-
Third party (*)	17,287,545,370	5,869,730,558
Total:	17,287,545,370	5,869,730,558

(*) Details of customers accounting for 10% or more of the total short-term advances from customers balance are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Jupiter Pharmaceutical Joint Stock Company	1,640,769,164	680,585,791
TV Trade Promotion Pharmaceutical And Investment Company Limited	-	1,282,500,000
Buryat Ombol Llc	-	1,127,190,180
Y Dong Pharmaceutical Product Co.,Ltd	-	810,810,000

20. Employee payables:

Details of the salary fund in the period are as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Opening balance (of 2024)	57,058,335,353	73,138,693,787
Appropriated in the period/the year	311,028,492,770	312,510,882,911
Utilised in the period/the year	(367,814,015,660)	(328,591,241,345)
Closing balance	272,812,463	57,058,335,353

21. Short-term accrued expenses:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Advertising and marketing	22,675,974,287	44,660,752,518
Maintenance and market development	8,216,552,737	2,629,660,184
Total:	30,892,527,024	47,290,412,702

22. Other-short term payables:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Short-term deposits from other enterprises	18,744,580,500	13,994,200,000
BOD remuneration	13,553,563,317	4,374,919,375
Union fees	1,016,097,831	928,471,519
Others	273,786,226	1,622,579,462
Total:	33,588,027,874	20,920,170,356

23. Short-term borrowings:

	Opening balance (of 2024)	Increase	Decrease	Closing balance
Shinhan Bank Vietnam Limited-Bac Sai Gon Branch	49,421,829,063	219,804,333,994	(226,974,708,177)	42.251.454.880
Sacombank-Dong Thap Branch	-	79,106,596,164	(79,106,596,164)	-
Vietcombank-Dong Thap Branch	-	89,082,581,714	(45,212,358,546)	43.870.223.168
Total	49,421,829,063	387,993,511,872	(351,293,662,887)	86.121.678.048

24. Bonus and welfare fund:

Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Opening balance (of 2024)	35,103,189,422	18,392,676,670
Appropriated in the period/the year	147,958,312,307	39,696,774,478
Utilized in the period/the year	(142,589,508,440)	(22,986,261,726)
Ending balance	40,471,993,289	35,103,189,422

25. Owner equity:

- Details of the Company's shareholdings as follows:

	Closing balance	Opening balance (of 2024)
Number of shares registered	154,042,762	70,038,449
Number of shares issued and sold	154,042,762	70,038,449
Number of shares repurchased	(33,800)	(33,800)
Number of existing shares in circulation	154,008,962	70,004,649
Par value per share (VND)	10,000	10,000

The company has only one type of shares, which are not usually offered fixed dividends with a par value of VND 10,000 per share. Shareholders who own shares are usually entitled to dividends when they are announced and have the right to vote in proportion to one voting right for each share owned at the Company's shareholders' meetings. All shares have the same inheritance rights to the net asset value of the Company.

- The actual charter capital contributed by shareholders as of 31 December 2024 is as follows:

	Closing balance			Opening balance (of 2024)		
	%	Number	Value	%	Number	Value
SK Investment Vina						
III Pte, Ltd	47.69	73,457,880	734,578,800,000	47.67	33,389,946	333,899,460,000
Vinapharm-JSC	22.04	33,948,992	339,489,920,000	22.03	15,431,360	154,313,600,000
Sunrise Kim JSC	9.75	15,026,784	150,267,840,000	9.75	6,830,357	68,303,570,000
KBA Investment JSC	7.37	11,355,326	113,553,260,000	7.37	5,161,512	51,615,120,000
Other shareholders	13.15	20,253,780	202,537,800,000	13.18	9,225,274	92,252,740,000
Total	100.00	154,042,762	1,540,427,620,000	100.00	70,038,449	700,384,490,000

- This fund is appropriated for investing deeply in manufacturing and business expansion to develop the Company, to increase the Charter capital, to compensate taxation expenses and for expenditures and damages, to compensate the Company's loss which is approved by the Board of Directors.

- Movements in owners' equity:

	Owner's capital	Share premium	Other owner's capital	Treasury stock	Investment and Development Fund	Post tax undistributed earnings	Total
As of 01 January 2023	667,053,700,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	453,317,592,589	264,645,163,184	1,894,446,892,819
Net profit for the year	-	-	-	-	-	299,556,005,542	299,556,005,542
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	(66,671,570,000)	(66,671,570,000)
Stock dividend declared	33,330,790,000	-	-	-	-	(33,330,790,000)	-
Bonus share issuance	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	(39,696,774,478)	(39,696,774,478)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	(3,055,610,298)	(3,055,610,298)
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fee	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	(18,648,913,309)	18,648,913,309	-
As of 31 Dec 2023	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585
(As of 01/01/2024)	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585
Net profit for the year	-	-	-	-	-	320,862,393,082	320,862,393,082
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	(70,004,649,000)	(70,004,649,000)
Stock dividend declared	69,998,320,000	-	-	-	-	(69,998,320,000)	-
Bonus share issuance	770,044,810,000	(320,044,810,000)	-	-	(300,000,000,000)	(150,000,000,000)	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	(2,225,150,808)	(145,733,161,499)	(147,958,312,307)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	(4,359,206,760)	(4,359,206,760)
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fees	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	55,000,000	(55,000,000)	-
Fund utilization	-	-	-	-	-	-	-
As of 31 Dec 2024	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600

- According to Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 26 April 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders of Imexpharm Corporation, the Company's shareholders have approved the after-tax profit distribution plan for 2023 as follows:

	Số tiền
Dividend payment at the rate of 10% of the par value of shares in circulation in form of cash	70,004,649,000
Dividend payment at the rate of 10% of the par value of shares in circulation in form of stock	69,998,320,000
Appropriation of 7.27% of post-tax undistributed earnings, amounting to to Bonus and welfare fund	32,000,000,000
Bonus to the Board of Directors and the Supervisory Board for exceeding the profit plan	4,359,206,760

- According to Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 07 August 2024 of the General Meeting of Shareholders on approving to issue shares to increase share capital from owner's equity, the sources of issuance include:

Source of issuance	Value of issuance to increase share capital
Share premium	320.044.810.000
Investment and Development Fund	300.000.000.000
Unappropriated retained earnings	150.000.000.000
Total	770.044.810.000

- During the period, the Company has completed the distribution of net income as well as the payment of dividends to shareholders in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 26 April 2024 and fulfilled the issuance of shares to increase share capital to comply with the Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 7 August 2024.
- According to the Minutes of Meeting No. 627/IMP dated 19 December 2023 of the Extraordinary General Meeting of Shareholders, the shareholders of the Company have approved to cancel issuing ESOP shares (previously approved in Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 28 April 2023 of the General Meeting of Shareholders) for key personnel and the conversion into cash bonus program. According to Article 3, Resolution No. 02/2023/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 19 December 2023, the total cash bonus is distributed in 3 years from 2024 to 2026 and divided according to the corresponding rate of each year. According to Article 1, Decision No. 29/QĐHC-IMP dated 8 April 2024 of the General Director, the Company paid 30% of the fixed cash bonus of the year worth VND 28,394,938,530 on 12 April 2024 for the first payment; According to Article 1, Decision No. 69/QĐHC-IMP dated 3 October 2024 of the General Director, the Company has paid the remaining 70% cash bonus varying with the EBITDA growth rate of 2023 worth 87,563,373,777 on 3 October 2024 for the second payment.
- **Cash dividends paid as below:**

Last year dividends	70,004,649,000
Current year dividends	-

26. Off balance sheet items:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Written off bad debts	34,563,859,975	34,618,859,975
Foreign currencies		
+ USD	34,843.62	24,871.64
+ EUR	2,185.07	6,222.57

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN INCOME STATEMENT: (Currency: VND)

01. Revenue from sales and services services rendered:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Revenue from sales of goods and services	2,512,786,046,784	2,113,869,795,523
+ Sales of exports	1,123,503,540	132,182,880
+ Sales of finished goods	2,499,684,347,007	2,036,484,274,598
+ Sales of franchised goods	-	64,069,348,380
+ Sales of other goods	11,978,196,237	13,183,989,665
Sales deduction	307,666,108,371	119,832,885,146
+ Trade discount	307,031,124,943	119,231,652,760
+ Sales returns	493,315,928	513,102,386
+ Sales allowances	141,667,500	88,130,000
Net revenue	2,205,119,938,413	1,994,036,910,377

02. Cost of goods sold:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Cost of exported goods sold	846,508,455	100,834,917
Cost of finished goods sold	1,167,283,540,229	955,454,226,734
Cost of franchised goods sold	-	45,063,703,038
Cost of other goods sold	10,746,424,365	10,638,162,378
Cost of promotion goods	170,331,927,671	175,099,060,736
Provision/(reversal of provision) for decline in value of inventories	354,385,003	(2,854,808,625)
Total:	1,349,562,785,723	1,183,501,179,178

03. Finance income:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Interest income from demand deposits	111,249,043	124,839,052
Interest income from certificate deposits	7,772,837,562	16,760,419,139
Realized foreign exchange gains	3,609,452,836	4,972,152,548
Gains from foreign exchange re-evaluation	38,760,777	-
Dividend income	45,000,000	2,991,374,000
Gain from financial investment disposal	1,740,920,000	-
Other financial income	-	-
Total:	13,318,220,218	24,848,784,739

04. Financial expenses:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Interest expense	3,489,360,216	6,036,185,387
Payment discount	20,460,836,963	23,087,340,455
Realized foreign exchange losses	1,238,701,319	2,158,367,915
Losses from foreign exchange re-evaluation	-	201,272,095
Provision/(reversal of provision) for decline in value of investments	(100,576,350)	6,017,500
Losses from financial investment disposal	103,361,912	-
Other financial expenses	-	-
Total:	25,191,684,060	31,489,183,352

05. Selling expenses:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Staff cost	138,421,798,654	138,307,274,430
Material costs	39,713,689,217	75,840,181,023
Tools and equipment	1,017,469,686	1,237,859,382
Depreciation and amortization	5,343,787,203	5,633,528,908
Outside services	26,183,778,996	35,303,256,034
Others	101,448,371,428	53,563,767,972
Total:	312,128,895,184	309,885,867,749

06. General and Administration expenses:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Staff cost	51,814,377,977	35,511,055,712
Material cost	1,664,498,322	4,714,174,162
Tools and equipment	840,312,688	1,235,883,618
Depreciation and amortization	3,978,416,371	4,768,602,342
Outsourcing services	34,351,783,237	39,601,227,343
Provision/(reversal of provision) for doubtful debts	1,010,081,682	402,099,839
others	34,610,555,982	33,369,867,130
Total:	128,270,026,259	119,602,910,146

07. Other incomes:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Asset transferred and disposals	422,727,273	2,533,181,817
Other incomes	1,963,434,553	768,450,920
Total:	2,386,161,826	3,301,632,737

08. Other expenses:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Carrying amount of disposed or transferred asset	1,331,106,799	-
Others	146,887,877	435,253,327
Total:	1,477,994,676	435,253,327

09. Current corporation income tax expenses:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Net accounting profit before tax	404,192,934,555	377,272,934,101
Increased items adjustment	11,439,585,613	24,649,414,635
Decreased items adjustment	(100,000,000)	(14,047,069,881)
Taxable income	415,532,520,168	387,875,278,855
Current tax rate	20%	20%
Business income tax followed current tax rate	83,106,504,034	77,575,055,771
Add business income tax of 2023 (tax finalization)	200,088,238	-
Add business income tax of 2022 (tax finalization)	23,949,201	141,872,788
Current business income tax expense	83,330,541,473	77,716,928,559

10. Earnings per share:

	Accumulated till Q4/2024	Accumulated till Q4/2023
Net profit attributable to shareholders	320,862,393,082	299,556,005,542
Less amount allocated to Bonus and welfare fund (VND (*))	(23,326,695,977)	(21,777,721,603)
Profit used to calculate earnings per share	297,535,697,105	277,778,283,939
Weighted average number of ordinary shares in issue	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (**)	1,932	1,804

- (*) The basic earnings per share for the fiscal period ending 31 December 2024 is calculated on the basis of the after-tax profit of the fiscal period as mentioned above and the estimated deduction for the establishment of Bonus and Welfare Fund deducted from after-tax profit with the rate of 7.27%, being similar to the figure of 2023. The above calculation of basic earnings per share is to serve the comparison of information between the two periods.

(**) In 2023, the Company paid share dividends according to Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 28 April 2023 of the Annual General Meeting of Shareholders of Imexpharm Corporation. During the period, the Company distributed after-tax profit for 2023 in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 26 April 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders of Imexpharm Corporation and completed the issuance of shares to increase share capital in compliance with the Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 07 August 2024. Therefore, the basic earnings per share for the financial period ended 31 December 2023 has been recalculated as follows:

	Fiscal year ended 31.12.2023		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders	299,556,005,542	-	299,556,005,542
Less amount allocated to Bonus and welfare fund	(44,933,400,831)	23,155,679,228	(21,777,721,603)
Profit used to calculate earnings per share	254,622,604,711	23,155,679,228	277,778,283,939
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	70,005,049	84,003,913	154,008,962
Earnings per share	3,637	(1,833)	1,804

VII. BUSINESS SEGMENT REPORT: (Currency: VND)

1. Geographical Segment report:

The Company's revenue is mainly generated by domestic sales whereas export sales only account for a small portion in the total revenue in the Company's income statement. Therefore, the Company did not present geographical segment.

2. Business segment report:

The Company's principal activities are to manufacture pharmaceutical products and trade materials used for processing pharmaceutical products. Other business activities only make up a small portion in the total revenue. Therefore, the Company did not present business segment.

VIII. INFORMATION OF RELATED PARTIES:

The following companies are related parties to the Company:

	% Ownership	Relationship
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	31.56	Associates
Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical Joint Stock Company (to 11 November 2024)	-	Associates
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	26.00	Associates
Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company (to 30 October 2024)	-	Company under the same Group

01. Account receivables:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	2,651,071,764	3,954,751,020
Total:	2,651,071,764	3,954,751,020

02. Account Payables:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance (of 2024)</u>
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	962.864.189	-
Total:	962.864.189	-

03. Major transactions with related parties:

	<u>Accumulated till Q4/2024</u>	<u>Accumulated till Q4/2023</u>
Revenue from sales		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	9,253,684,656	12,764,860,250
+ Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company (to 30 October 2024)	23,100,567,988	14,900,062,908
Sales of fixed assets		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	1,159,090,908
Purchase of goods		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	21,212,746,535	17,858,550,750
+ Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company (to 30 October 2024)	583,333	169,977,142
Purchase of shares		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	-
Dividend income		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	2,964,374,000
Dividend payment		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	71,880,000	14,790,000

Cao Lanh City, 20 January 2025

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu

Deputy General Director




Nguyen An duy